



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương

Ngày 30/06/2025	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	10.8%	36.1%

DT thuần Q2/25
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 0.7%
YoY: ▼ 12.0 -6.8%

LN thuần Q2/25
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.80 -10.9%
YoY: ▲ 3.40 30.1%

LN sau thuế Q2/25
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.40 -10.8%
YoY: ▲ 1.80 17.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.6%
YoY: +/- ▼ 1.1%

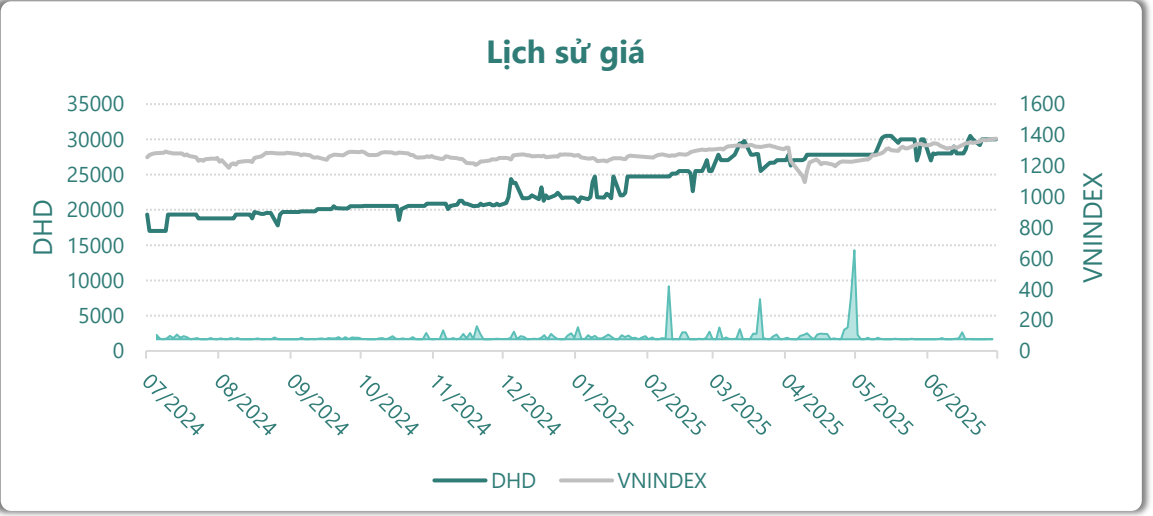
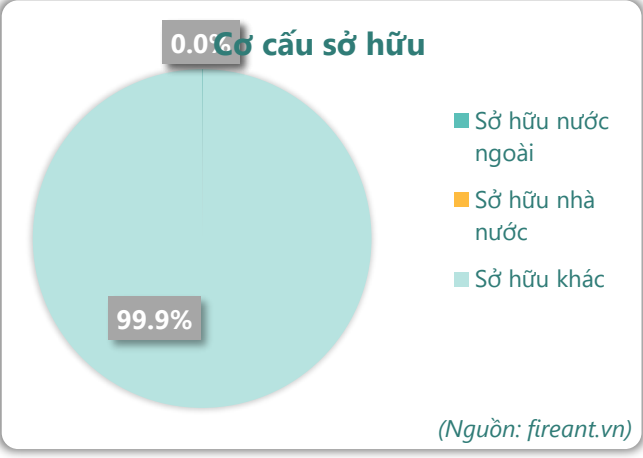
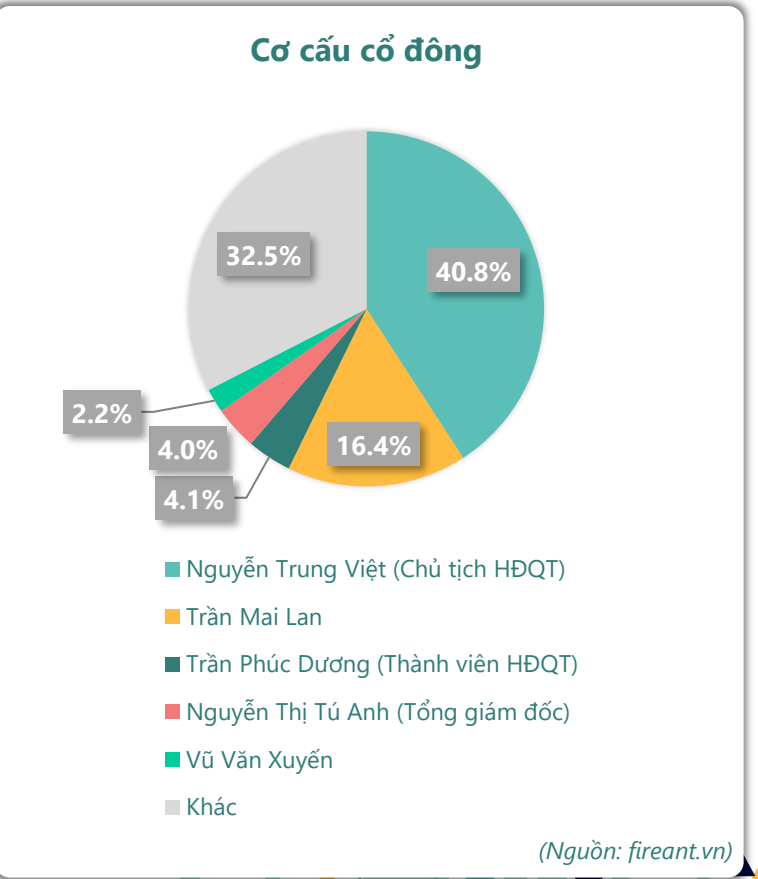
ROE (TTM) Q2/25
10.5%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,018 - 30,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,080
Số lượng CPLH (CP)	35,995,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,080
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	1,321
P/E	22.7

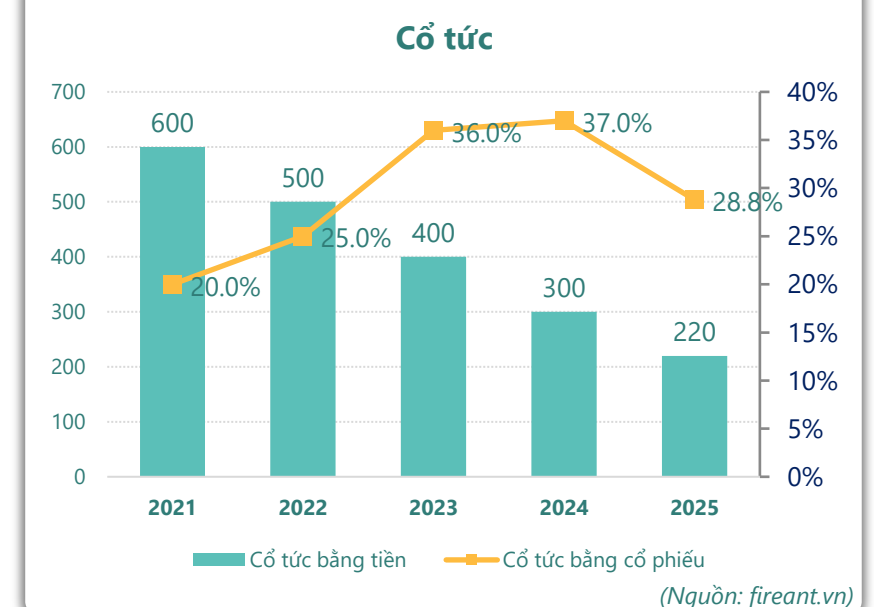
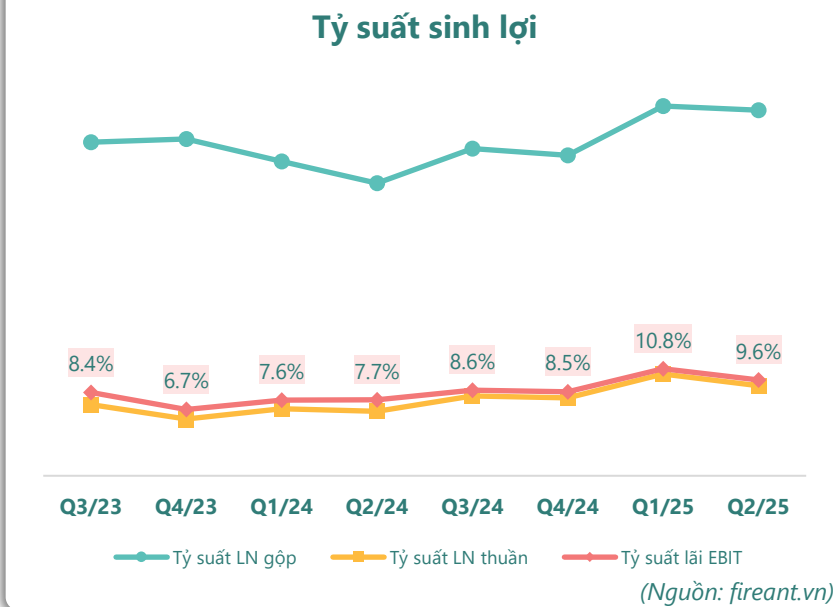
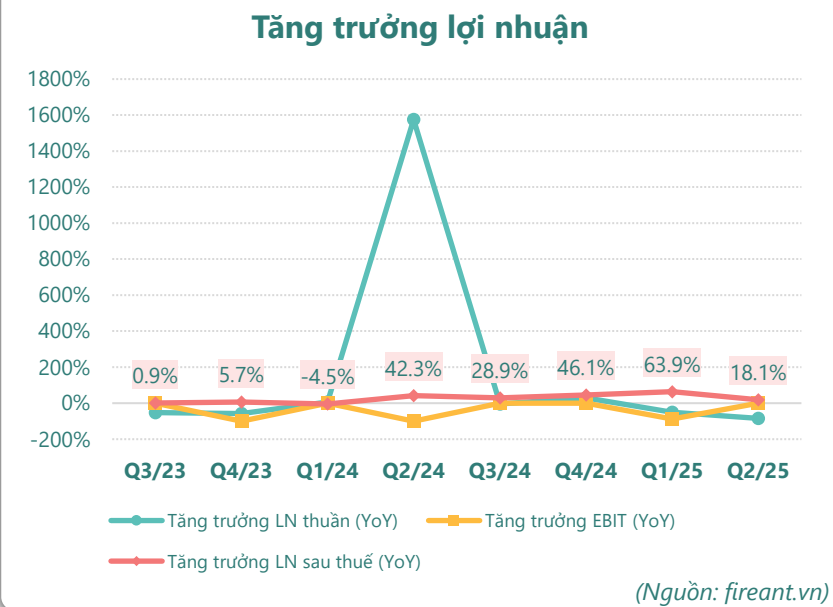
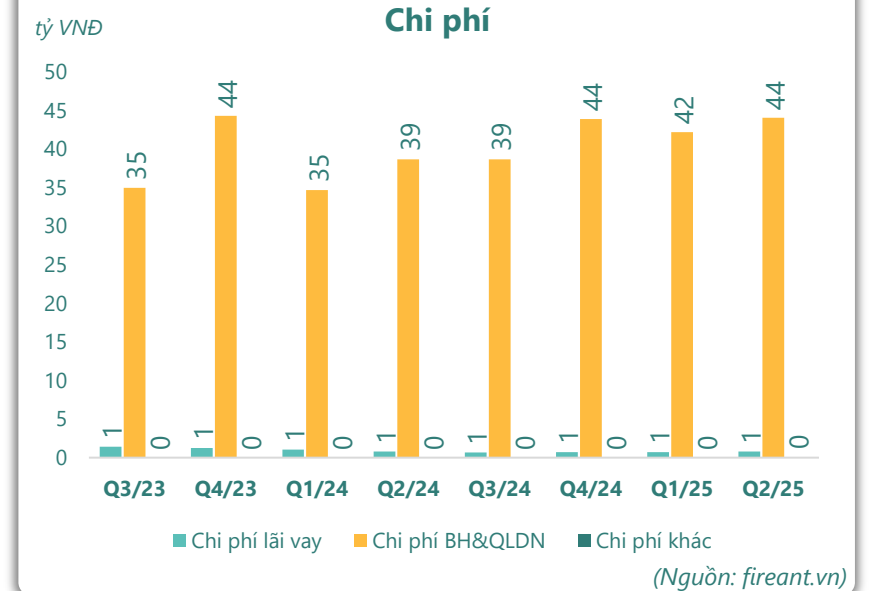
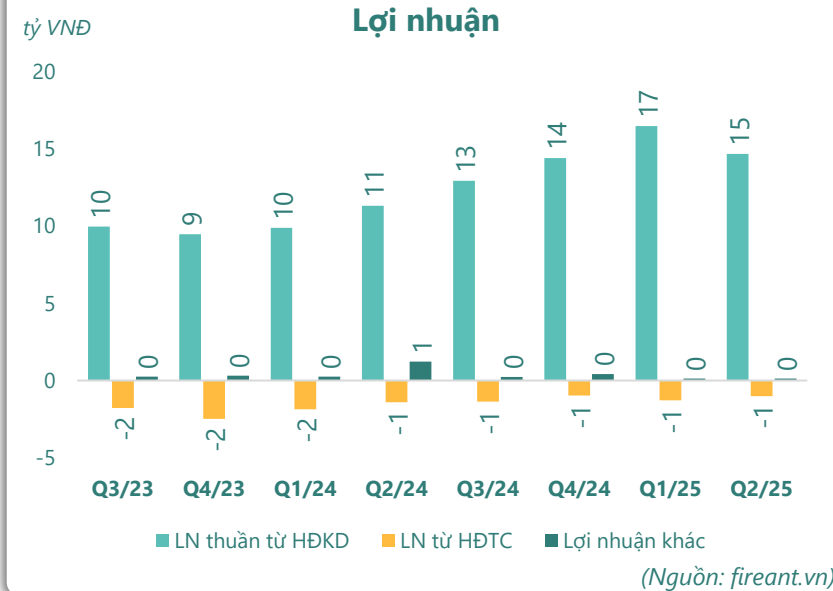
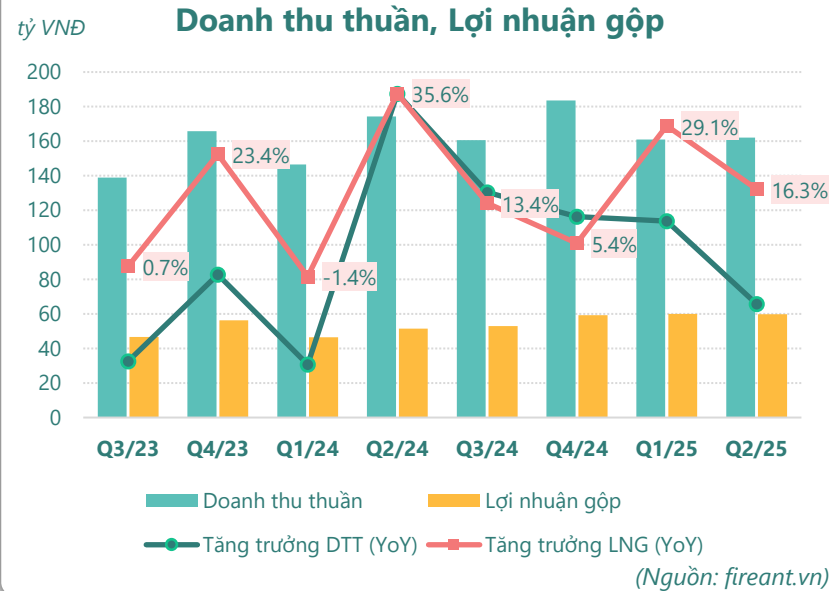
DT thuần 6T 2025
323
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.7%

LN thuần 6T 2025
31.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 47.0%

LN sau thuế 6T 2025
25.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 38.5%



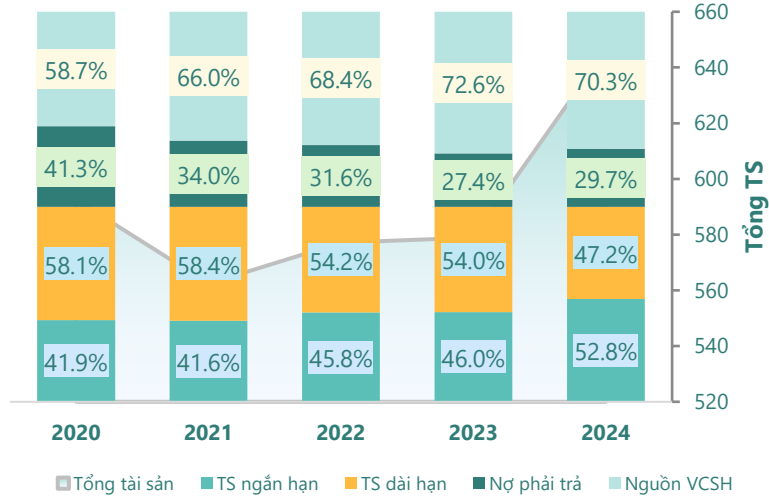
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

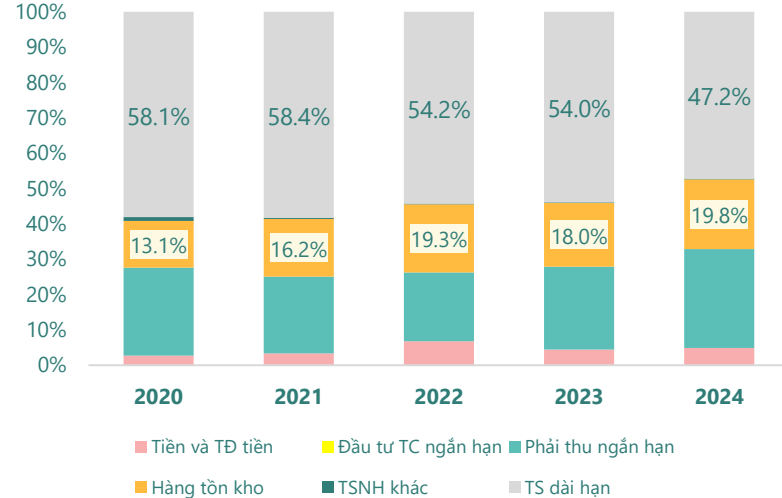
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

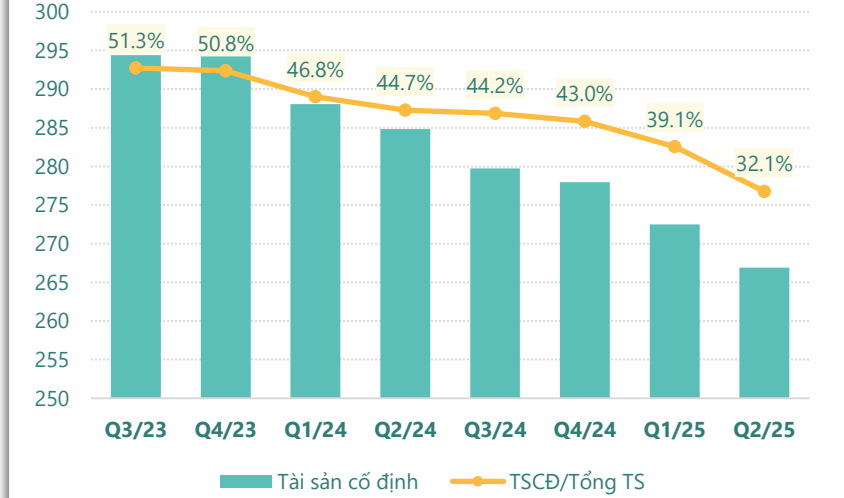
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

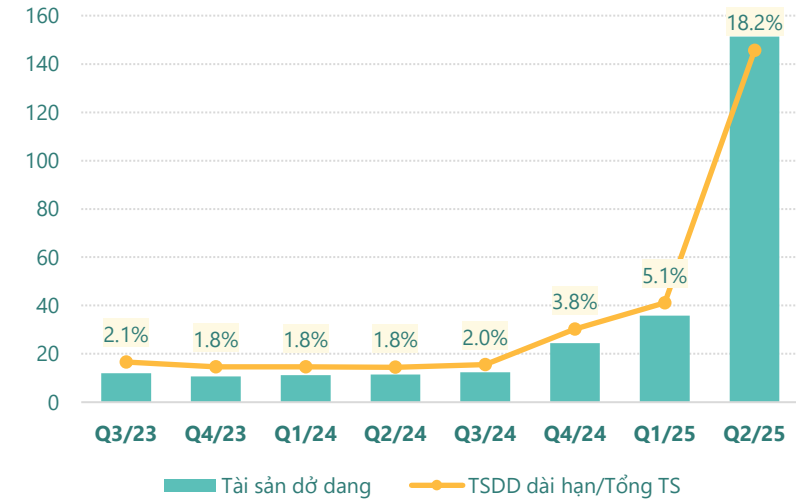
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

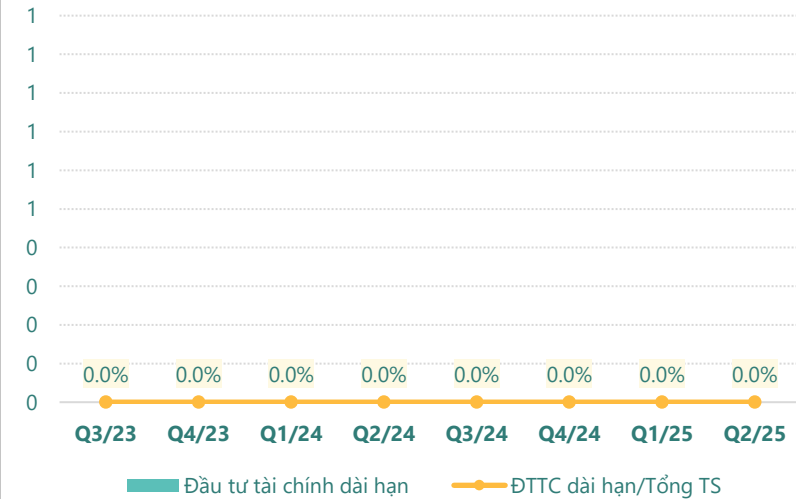
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

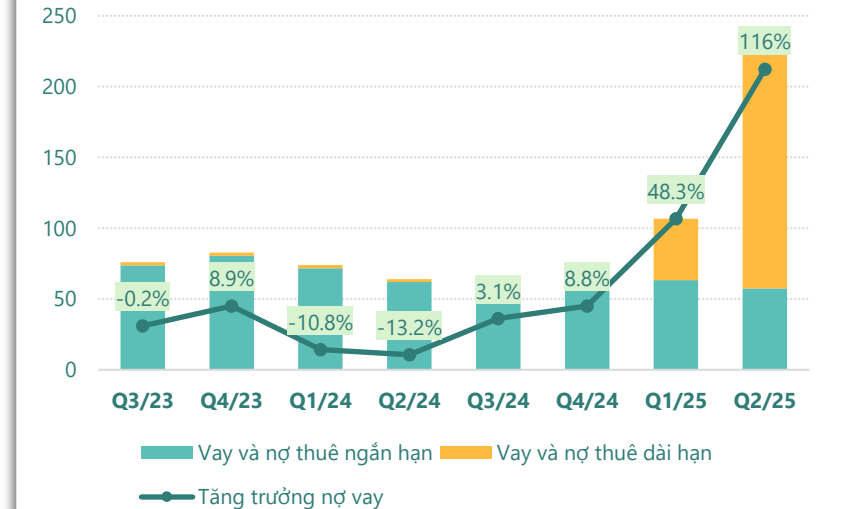
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

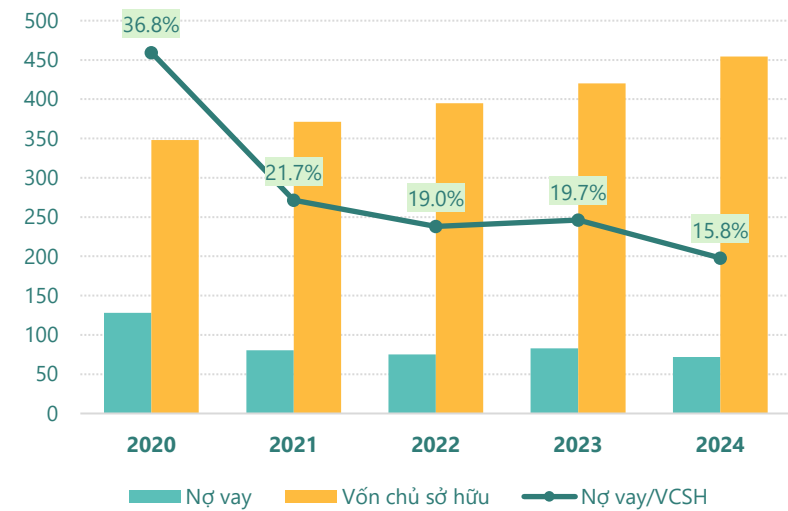


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

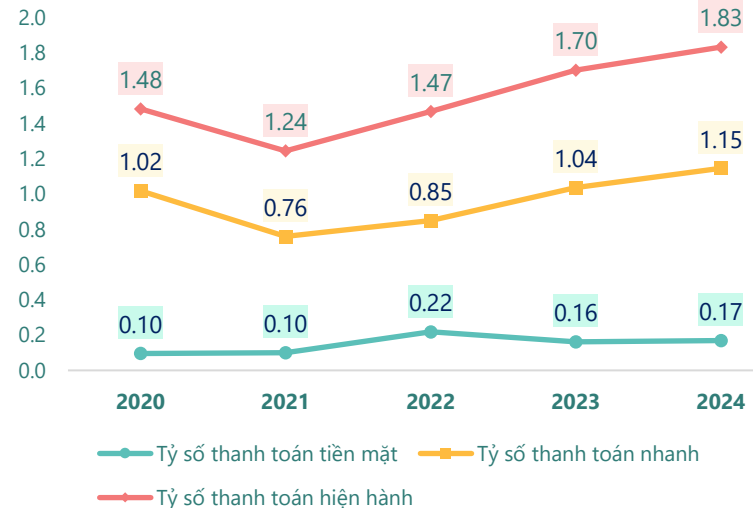
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



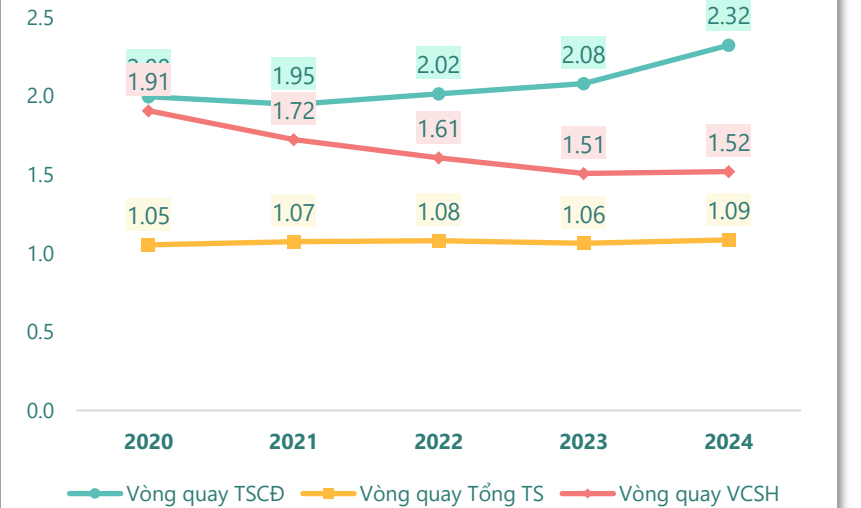
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



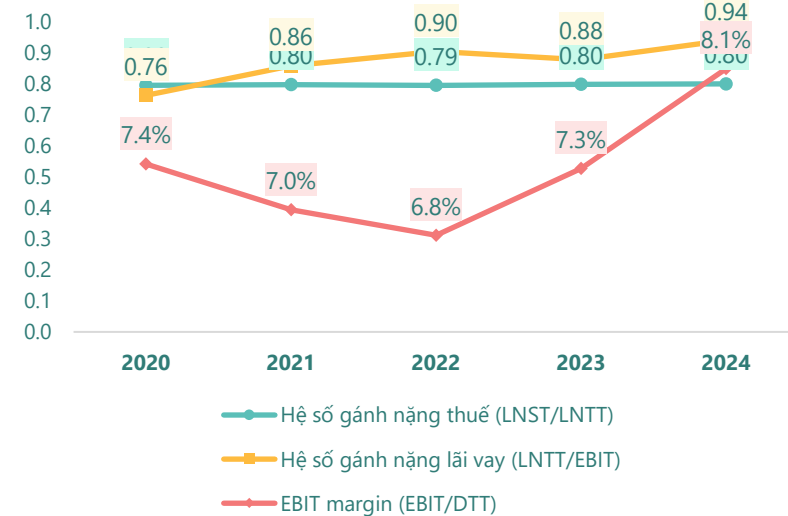
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



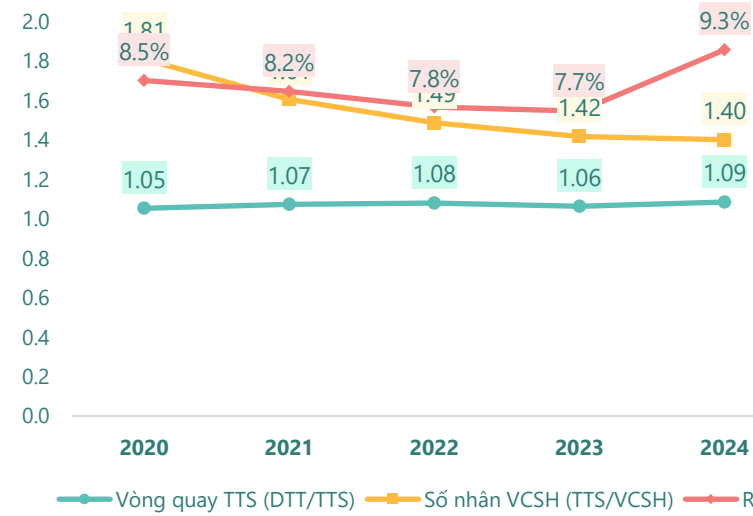
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



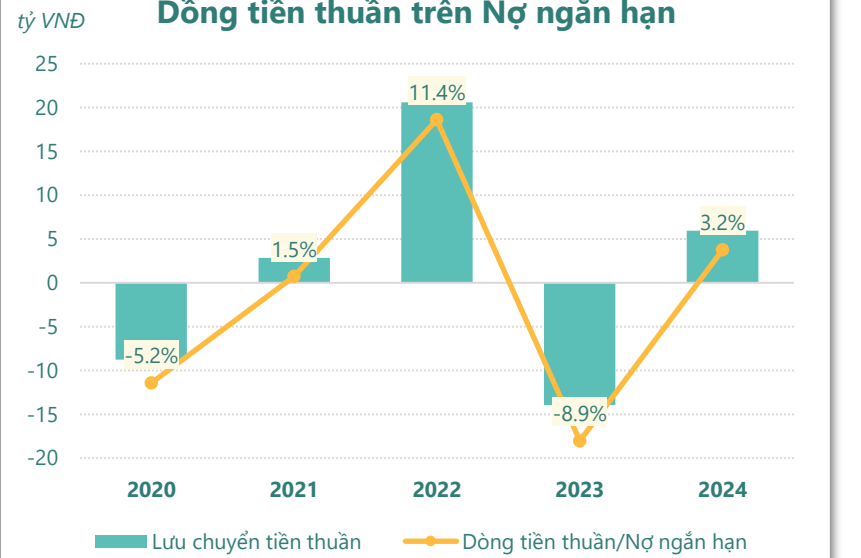
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	162	174	-6.8%	323	321	0.7%
Giá vốn hàng bán	102	123	-16.8%	203	223	-8.8%
Lợi nhuận gộp	59.8	51.4	16.3%	120	97.9	22.4%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.09	377%	0.59	0.16	279%
Chi phí TC	1.44	1.49	-3.5%	2.88	3.43	-16.0%
Chi phí lãi vay	0.81	0.79	2.1%	1.54	1.82	-15.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.1	19.2	-0.7%	39.8	36.8	8.2%
Chi phí QLDN	25.0	19.4	28.9%	46.4	36.5	27.2%
LN thuần từ HĐKD	14.7	11.3	30.1%	31.2	21.2	47.0%
Lợi nhuận khác	0.14	1.24	-89.0%	0.26	1.49	-82.2%
LN trước thuế	14.8	12.6	17.7%	31.5	22.7	38.5%
Lợi nhuận sau thuế	11.9	10.1	17.5%	25.2	18.2	38.5%
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	10.1	17.5%	25.2	18.2	38.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.1	18.6	3.00	4.33	-16.6	-21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.42	-3.55	-2.37	-17.7	-9.56	-96.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.95	-13.3	-0.60	5.84	34.8	117
Tiền đầu kỳ	25.4	37.1	38.9	38.9	31.4	40.1
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	1.79	0.03	-7.55	8.63	-0.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.04	0	0
Tiền cuối kỳ	37.1	38.9	38.9	31.4	40.1	39.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	832	646	28.6%
Tài sản ngắn hạn	411	341	20.5%
Tiền và tương đương tiền	39.3	31.4	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	223	181	23.6%
Hàng tồn kho	138	128	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	1.06	924%
Tài sản dài hạn	420	305	37.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	267	278	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	151	24.4	520%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.15	2.87	-25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	359	192	86.6%
Nợ ngắn hạn	186	186	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	65.9	-12.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.3	63.9	-10.4%
Nợ dài hạn	173	6.02	2773%
Vay và nợ thuê dài hạn	173	6.00	2780%
Nguồn vốn chủ sở hữu	473	454	4.1%
Vốn chủ sở hữu	473	454	4.1%
Vốn điều lệ	360	279	28.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

